



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

*Địa chỉ: Ô số 34 Lô LK2- Khu Dịch vụ Hậu Cảng Cái Lân, Phường Bãi
Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh*

Điện thoại: 02033.512.868 / 512.866 Fax: 02033.512.899
Email: info@cailanportinvest.com.vn Website: www.cailanportinvest.com.vn

MUC LUC

STT	<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 -	Bảng cân đối kế toán	1-2
2 -	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
3 -	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 -	Thuyết minh báo cáo tài chính	5-21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.216.326.227	10.265.906.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		981.905.694	683.611.616
111	1. Tiền		981.905.694	683.611.616
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.613.742.132	8.182.109.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	7.834.791.743	8.015.124.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		54.315.440	66.445.849
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.929.174.707	2.255.302.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.204.539.758)	(2.154.763.237)
140	III. Hàng tồn kho		1.375.104.637	1.072.436.464
141	1. Hàng tồn kho		1.375.104.637	1.072.436.464
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		245.573.764	327.748.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	104.998.901	207.486.790
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	50.786.962	120.262.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	89.787.901	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.994.792.130	33.154.028.318
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	3.682.400.000	3.680.400.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.682.400.000	3.680.400.000
220	II. Tài sản cố định		1.797.391.116	2.198.696.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.669.247.472	2.045.750.784
222	- Nguyên giá		11.984.045.111	14.847.479.703
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.314.797.639)	(12.801.728.919)
227	2. Tài sản cố định vô hình		128.143.644	152.945.652
228	- Nguyên giá		269.996.000	269.996.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.852.356)	(117.050.348)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	26.354.294.715	27.129.421.023
231	- Nguyên giá		36.430.936.788	36.430.936.788
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.076.642.073)	(9.301.515.765)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5		
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		473.212.674.000	473.212.674.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		160.706.299	145.510.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		160.706.299	145.510.859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.211.118.357	43.419.934.698

700
 CÔNG
 CỔ P
 ĐẦU
 CÁ
 ÁI
 3 T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.375.202.593	68.823.577.650
310	I. Nợ ngắn hạn		14.784.809.587	15.394.499.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.040.646.099	11.739.595.484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		84.531.170	84.531.170
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2.041.270	9.482.041
314	4. Phải trả người lao động		699.332.164	619.702.607
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	848.011.467	809.564.076
316	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.660.948.836	1.660.948.836
318	7. Phải trả ngắn hạn khác		537.577.289	468.953.698
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.721.292	1.721.292
330	II. Nợ dài hạn		51.749.093.006	53.429.078.446
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		13.882.563.322	14.310.819.982
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		34.811.309.684	36.472.258.464
337	3. Phải trả dài hạn khác	14	3.055.220.000	2.646.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(23.412.784.236)	(25.403.642.952)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(23.412.784.236)	(25.403.642.952)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17	365.050.000.000	365.050.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		365.050.000.000	365.050.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.500.000.000	11.500.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.340.736.096	2.340.736.096
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		163.000.000	163.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(402.466.520.332)	(404.457.379.048)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(404.457.379.048)	(402.772.919.052)
421b	- LNST chưa phân phối lũy năm nay		1.990.858.716	(1.684.459.996)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.211.118.357	43.419.934.698

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Phạm Thị Vân
Người lập

Đỗ Vũ Linh
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Việt Nam, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	8.661.994.323	7.715.863.241	37.098.976.163	30.888.288.785
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.661.994.323	7.715.863.241	37.098.976.163	30.888.288.785
11	4. Giá vốn hàng bán	19	7.330.377.979	6.946.046.087	32.679.271.582	28.292.441.658
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.331.616.344	769.817.154	4.419.704.581	2.595.847.127
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	475.845	445.907	9.101.794	97.350.588
22	7. Chi phí tài chính	20			4.850.000	2.730.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	902.689.050	1.363.673.355	3.413.535.657	5.053.415.474
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		429.403.139	(593.410.294)	1.010.420.718	(2.362.947.759)
31	10. Thu nhập khác	22	334.846.156	1.079.667.985	1.620.795.878	1.599.827.328
32	11. Chi phí khác	23	5.000.004	455.914.008	463.193.386	744.175.071
40	12. Lợi nhuận khác		329.846.152	623.753.977	1.157.602.492	855.652.257
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		759.249.291	30.343.683	2.168.023.210	(1.507.295.502)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	44.291.125	44.291.125	177.164.494	177.164.494
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		714.958.166	(13.947.442)	1.990.858.716	(1.684.459.996)
60	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		20	(0)	55	(46)

Phạm Thị Vân
 Người lập

Đỗ Vũ Linh
 Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Đoàn Ngọc Tú
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Việt Nam, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính/Unit: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.168.023.210	(1.507.295.502)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.176.431.628	1.262.123.789
03	- Các khoản dự phòng		(1.766.463.160)	(127.000.000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(117.000)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.625.949)	(1.410.583.588)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động		1.569.365.729	(1.782.872.301)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		257.517.675	(2.510.609.831)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(302.668.173)	180.755.902
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.199.675.056)	(1.248.872.523)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		87.292.449	376.661.086
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(177.164.495)	(329.977.822)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(765.331.871)	5.314.915.489
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(848.205.441)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác		1.055.000.000	1.313.350.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.625.949	97.233.588
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.063.625.949	562.378.147
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		298.294.078	(4.752.537.342)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		683.611.616	5.436.148.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		981.905.694	683.611.616

Phạm Thị Vân
Người lập

Đỗ Vũ Linh
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Việt Nam, Ngày 17 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ tám ngày 07 tháng 04 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ô số 34 Lô LK2, Khu dịch vụ Hậu Cần cảng Cái Lân - P. Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 365.050.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi năm tỷ, không trăm lăm mươi triệu đồng) được chia thành 36.505.000 cổ phần với mệnh giá trên mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng và đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư và công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chi khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận giảm trừ giá gốc các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, căn cứ theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019, và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị: 05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải: 04 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03 năm
- Các tài sản khác: 04 năm
- Phần mềm quản lý: 03 – 05 năm

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa trên số lượng hàng hóa đã thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính trên tổng số lượng hàng hóa quy định trong mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền mặt tại quỹ	30.000.000	126.249.003
2. Tiền gửi ngân hàng	951.905.694	557.362.613
TỔNG CỘNG	981.905.694	683.611.616

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	473.212.674.000	(473.212.674.000)	51%	473.212.674.000	(473.212.674.000)	51%
TỔNG CỘNG	473.212.674.000	(473.212.674.000)	51%	473.212.674.000	(473.212.674.000)	51%

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
1. Công ty TNHH Cảng Container QT Cái Lân	2.392.696.049		1.949.475.000	
2. Công ty Cổ phần Năng Lượng An Việt Phát	1.802.461.941		3.729.005.586	
3. Công ty TNHH Vôi Hạ Long QN	714.717.651		517.370.001	
4. Công ty TNHH Sản xuất Dương Linh	1.037.192.069			
5. Các đối tượng khác	1.887.724.033	(438.076.679)	1.819.274.102	(338.523.637)
TỔNG CỘNG	7.834.791.743	(438.076.679)	8.015.124.689	(338.523.637)

7. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
1. Phải thu người lao	703.717.530		358.228.246	
2. Đặt cọc	23.000.000		3.000.000	
3. Phải thu khác	2.202.457.177	(1.816.239.600)	1.894.073.921	(1.816.239.600)
b. Dài hạn	3.682.400.000		3.680.400.000	
1. Ký cược, ký quỹ	3.682.400.000		3.680.400.000	
TỔNG CỘNG	6.611.574.707	(1.816.239.600)	5.935.702.167	(1.816.239.600)

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
1. Công ty TNHH Hoàng Lâm Hạ Long	70.408.444	(70.408.444)	70.408.444	(70.408.444)
2. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	74.163.817	(74.163.817)	74.163.817	(74.163.817)
3. Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất dăm gỗ TMT	170.810.966	(170.810.966)	170.810.966	(170.810.966)
4. Công ty TNHH Chế biến dăm gỗ VINA	23.140.329	(23.140.329)	23.140.329	(23.140.329)
5 Công ty CP kinh doanh cảng Hạ Long	49.776.521	(49.776.521)		
6. Công ty TNHH Cảng Công – Ten – Nơ Quốc tế Cái Lân	1.816.239.600	(1.816.239.600)	1.816.239.600	(1.816.239.600)
TỔNG CỘNG/	2.254.316.279	(2.204.539.758)	2.154.763.237	(2.154.763.237)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
a. Ngắn hạn	104.998.901		207.486.790	
1. Chi phí trả trước Đội vận tải	32.684.729		187.075.779	
2. Chi phí trả trước Văn phòng	72.314.172		20.411.011	
3. Chi phí trả trước khác				
b. Dài hạn	160.706.299		145.510.869	
1. Chi phí trả trước Đội vận tải	35.073.460			
2. Chi phí trả trước văn phòng	125.632.839		145.510.859	
TỔNG CỘNG	265.705.200		352.997.649	

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	608.800.000	12.971.679.703	212.276.000	1.054.724.000	14.847.479.703
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán		(2.863.434.592)			(2.863.434.592)
Số dư cuối năm	608.800.000	10.108.245.111	212.276.000	1.054.724.000	11.984.045.111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	484.575.378	11.325.827.261	212.276.000	779.050.280	12.801.728.919
- Khấu hao trong năm	35.492.760	240.765.528		100.245.024	376.503.312
- Thanh lý, nhượng bán		(2.863.434.592)			(2.863.434.592)
Số dư cuối năm	520.068.138	8.703.158.197	212.276.000	879.295.304	10.314.797.639
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	124.224.622	1.645.852.442		275.673.720	2045.750.784
Tại ngày cuối năm	88.731.862	1.405.086.914		175.428.696	1.669.247.472

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá/			
Số dư đầu năm	33.623.389.808	2.807.546.980	36.430.936.788
Số dư cuối năm	33.623.389.808	2.807.546.980	36.430.936.788
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.584.695.265	716.820.500	9.301.515.765
- Khấu hao trong năm	715.391.268	59.735.040	775.126.308
Số dư cuối năm	9.300.086.533	776.555.540	10.076.642.073
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.038.694.543	2.090.726.480	27.129.421.023
Tại ngày cuối năm	24.323.303.275	2.030.991.440	26.354.294.715

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Khả năng trả nợ	Số đầu năm	Khả năng trả nợ
1. Ban Quản lý dự án Hàng Hải 2	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Tổng công ty hàng hải Việt Nam	823.841.637	823.841.637	823.841.637	823.841.637
3. Công ty CP Xây dựng du lịch và Thương mại Thẩm Gia	1.526.355.592	1.526.355.592	3.342400.000	3.342400.000
4. Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	1.616.239.600	1.616.239.600	1.616.239.600	1.616.239.600
5. Các đối tượng khác				
TỔNG CỘNG	11.040.646.099	11.040.646.099	11.739.595.484	11.739.595.484

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp		Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu	
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
1. Thuế giá trị gia tăng		428.524.375	428.524.375		
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.041.271	177.164.494	177.164.495		2.041.270
3. Thuế thu nhập cá nhân	7.440.770	56.301.760	153.530.431	89.787.901	
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		107.333.340	107.333.340		
5. Các loại thuế khác/ Other Taxes		3.000.000	3.000.000		
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.047.023	1.047.023		
TỔNG CỘNG	9.482.041	773.370.992	870.599.664	89.787.901	2.041.270

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	537.577.289	468.953.698
- Phải trả khác	537.577.289	468.953.698
b. Dài hạn	3.055.220.000	2.646.000.000
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty An Việt Phát	2.646.000.000	2.646.000.000
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Dương Linh	409.220.000	
TỔNG CỘNG	3.592.797.289	3.114.953.698

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	848.011.467	809.564.076
- Chi phí phải trả khác	419.754.807	381.307.416
- Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	428.256.660
b. Dài hạn	13.882.563.322	14.310.819.982
- Thuế nhà đất phải trả	13.882.563.322	14.310.819.982
TỔNG CỘNG	14.730.574.789	15.120.384.058

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.660.948.836	1.660.948.836
- Cho thuê đất 2,3 ha	1.660.948.836	1.660.948.836
b. Dài hạn	34.811.309.684	36.472.258.464
- Cho thuê đất 2,3 ha	34.811.309.684	36.472.258.464
TỔNG CỘNG	36.472.258.520	38.133.207.300

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tăng và giảm vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước						
- Số dư đầu kỳ	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(42.772.919.052)	(23.719.182.956)
- Lãi (lỗ)					(1.684.459.996)	(1.684.459.996)
- Số dư cuối kỳ	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(404.457.379.048)	(25.403.642.952)
Kỳ này						
- Số dư đầu kỳ	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(404.457.379.048)	(25.403.642.952)
- Lãi (lỗ)					1.990.858.716	
- Số dư cuối kỳ	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(402.466.520.332)	(23.412.784.236)

17.2 Vốn góp của Chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
1. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	56,58%	206.550.000.000	56,58%
2. Công ty CP Cảng Quảng Ninh	29.709.990.000	8,14%	29.709.990.000	8,14%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	4,93%	18.000.000.000	4,93%
4. Các cổ đông khác	110.790.010.000	30,35%	110.790.010.000	30,35%
TỔNG CỘNG	365.050.000.000	100%	365.050.000.000	100%

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000

18. DOANH THU

	Quý 4		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.246.757.125	7.300.626.043	35.438.026.383	29.227.340.005
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản	415.237.198	415.237.198	1.660.949.780	1.660.949.780
TỔNG CỘNG	8.661.994.323	7.715.863.241	37.098.976.163	30.888.288.785

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.136.596.402	6.752.264.510	31.904.145.274	27.517.315.350
2. Giá vốn kinh doanh bất động sản	193.781.577	193.781.577	775.126.308	775.126.308
TỔNG CỘNG	7.330.377.979	6.946.046.087	32.679.271.582	28.292.441.658

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Lãi tiền gửi	475.845	328.907	1.281.794	97.233.588
2. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			7.820.000	
3. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		117.000		117.000
TỔNG CỘNG	475.845	445.907	9.101.794	97.350.588

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			74.250	2.730.000
2. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ			4.775.750	
TỔNG CỘNG			4.850.000	2.730.000

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính/Unit: VND

	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.019.165	30.674.279	97.153.236	125.572.687
2. Chi phí nhân công	451.757.744	772.146.323	1.596.252.987	2.612.815.185
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.798.868	54.004.005	131.195.472	165.625.318
4. Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000
5. Chi phí/hoàn nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.776.521		49.776.521	(127.000.000)
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.817.623	219.937.905	828.131.616	960.415.810
7. Chi phí khác bằng tiền	135.519.099	286.910.843	708.025.825	1.312.986.474
TỔNG CỘNG	902.689.050	1.363.673.355	3.413.535.657	5.053.415.474

23. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.079.667.865	941.157.473	1.241.329.058
2. Chênh lệch nộp thuế đất phi nông nghiệp	334.846.020		334.846.020	334.846.020
3. Thường năng suất			344.791.250	
4. Các khoản khác	136	120	1.135	23.652.250
TỔNG CỘNG	334.846.156	1.079.667.985	1.620.795.878	1.599.827.328

24. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
2. Chi phí thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	5.000.000	81.500.00	20.000.000	332.000.000
3. Thường năng suất/			251.418.750	
4. Các khoản khác	4	374.414.008	191.774.636	412.175.071
TỔNG CỘNG	5.000.004	455.914.008	463.193.386	744.175.071

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(191.111.938)		
	537.793.670		1.282.200.738	(621.473.030)
2. Các khoản điều chỉnh:	5.000.008	481.822.133	51.631.278	571.612.788
- Chi phí không được trừ				
3. Chuyển lỗ từ năm trước	(542.793.678)		(1.333.832.016)	
4. Thu nhập chịu thuế	542.793.678	290.710.195	1.333.832.016	(49.860.242)

	20%	20%	20%	20%
5. Thuế suất				
6. Chi phí thuế TNDN				
b. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	221.455.621	221.455.621	885.822.472	885.822.472
2. Thu nhập chịu thuế	221.455.621	221.455.621	885.822.472	885.822.472
3. Thuế suất	20%	20%	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN	44.291.125	44.291.124	177.164.494	177.164.494
TỔNG CỘNG	44.291.125	44.291.124	177.164.494	177.164.494

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.357.737	425.709.092	2.488.395.726	2.915.728.095
2. Chi phí nhân công	1317.633.716	1.456.123.599	5.058.094.369	7.132.044.984
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.107.907	330.637.570	1.176.431.628	1.262.123.789
4. Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000
5. Chi phí/hoàn nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.776.521		49.776.521	(127.000.000)
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.210.702.720	8.151.760.379	25.756.587.673	20.664.826.412
7. Chi phí khác bằng tiền	1.098.659.560	313.242.494	1.792.120.116	1.323.395.004
TỔNG CỘNG	8.200.268.161	10.677.473.134	36.324.406.033	33.174.118.284

27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

27.1 Các bên liên quan

Công ty

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Cảng Công – Ten – Nơ Quốc tế Cái Lân
- Công ty TNHH Vận tải công nghệ cao
- Công ty CP Cảng Hải Phòng
- Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam - Vosa Quảng Ninh
- Công ty CP Cảng Quảng Ninh

- Công ty CP Đầu tư xây dựng du lịch và thương mại Thẩm Gia

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty liên doanh
- Cùng Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ
- Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thành viên HĐQT Công ty là Phó TGĐ Công ty này
- Ông Thẩm Hồng Sơn - Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Công ty này

Giao dịch

27.2

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Dịch vụ mua vào				
1. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	85.176.000	406.327.350	244.304.400	815.369.670
2. Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	519.274.888	832.826.950	4.459.588.558	2.204.217.730
3. Công ty CP đầu tư xây dựng du lịch và thương mại Thẩm Gia	4.729.671.844	4.832.000.000	9.709.141.844	9.772.000.000
4. Tổng Công ty hàng hải Việt Nam - CTCP				766.946.943
Tổng cộng	5.334.122.732	6.071.154.300	14.413.034.802	13.558.534.343
b. Cung cấp dịch vụ				
1. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	1.673.317.175	176.788.035	2.415.998.205	3.163.780.285
2. Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	24.000.000		99.269.100	
3. Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam - Vosa Quảng Ninh			30.494.200	
4. Công ty CP Cảng Hải Phòng		30.100.000	698.720.000	30.100.000
Tổng cộng	1.697.317.175	206.888.035	3.244.481.505	3.193.880.285

27.2 Giao dịch (tiếp)

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng	2.932.696.049	1.949.475.000
1. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	2.392.696.049	1.949.475.000
b. Phải thu khác	5.510.387.681	5.496.639.681
1. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	1.829.987.681	1.816.239.681
2. Công ty CP đầu tư xây dựng du lịch và thương mại Thẩm Gia	3.680.400.000	3.680.400.000
c. Phải trả người bán	4.622.262.538	6.679.629.161
1. Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	563.825.629	621.461.106
2. Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	1.616.239.600	1.616.239.600
3. Tổng Công ty hàng hải Việt Nam – CTCP	823.841.637	823.841.637
4. Công ty CP đầu tư xây dựng du lịch và thương mại Thẩm Gia	1.526.355.592	3.342.400.000
5. Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	91.990.080	275.686.818
d. Phải trả khác	18.250.000	
1. Công ty CP đầu tư xây dựng du lịch và thương mại Thẩm Gia	18.250.000	
2. Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh		

27.3 Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGD và người quản lý khác của Công ty

Đơn vị tính: VND

	Quý 4		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Ông Đỗ Đức Ân – Chủ tịch HĐQT		9.000.000	3.000.000	18.000.000
2. Ông Đoàn Ngọc Tú – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	85.600.000		146.736.364	
3. Ông Nguyễn Văn Mạnh – TV HĐQT		9.000.000	3.000.000	36.000.000
5. Ông Thẩm Hồng Sơn – TV HĐQT		9.000.000	3.000.000	36.000.000
6. Ông Phạm Văn Toàn – TV HĐQT, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2024)		108.430.000		352.180.000
7. Ông Nguyễn Bá Sơn – PTGD	58.275.000	82.817.045	238.51.591	400.110.681
8. Ông Đỗ Tuấn Hiền – PTGD	94.000.000	74.096.360	251.112.582	240.820.454
9. Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát		25.500.000	9.000.000	102.000.000
TỔNG CỘNG	237.875.000	317.843.405	650.900.536	1.185.111.135

Phạm Thị Vân
Người lập

Đỗ Vũ Linh
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Việt Nam, Ngày 17 tháng 01 năm 2025